

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-42
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là Công ty TNHH Một thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 04/05/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Thành lập Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) là Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3600259265 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29/05/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/04/2017.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Lê Văn Liêm	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mỹ Lệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Tuấn	KSV Chuyên trách
Ông Chu Đăng Khoa	KSV kiêm nhiệm
Bà Trương Thị Mai Trúc	KSV kiêm nhiệm

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019 ✓

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Tuấn



Số: 300119.009/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai được lập ngày 30 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

5-2
:H
:HH
TOM
30/12

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo nội dung trình bày tại thuyết minh số 34 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vẫn chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		906.559.190.546	799.471.170.654
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	101.645.645.205	80.760.434.845
111	1. Tiền		101.645.645.205	80.760.434.845
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		422.695.179.846	430.452.684.494
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	157.855.945.857	92.086.302.274
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.510.144.190	3.489.390.040
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	284.165.983.802	334.876.992.180
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.836.894.003)	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	257.307.507.202	213.323.626.715
141	1. Hàng tồn kho		257.307.507.202	213.323.626.715
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		124.910.858.293	74.934.424.600
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	15.620.707.783
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.256.028.713
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	124.910.858.293	57.057.688.104
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.877.930.521.005	3.894.558.495.499
220	II. Tài sản cố định		1.210.030.695.720	955.095.311.708
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.209.550.859.623	954.595.416.805
222	- Nguyên giá		1.982.223.522.615	1.684.482.690.488
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(772.672.662.992)	(729.887.273.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	479.836.097	499.894.903
228	- Nguyên giá		1.795.925.000	1.669.925.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.316.088.903)	(1.170.030.097)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.069.477.514.513	1.266.095.110.867
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.069.477.514.513	1.266.095.110.867
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	1.581.863.759.750	1.660.281.195.682
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.032.734.925.618	1.002.997.225.618
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		624.557.963.401	611.347.076.041
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.936.894.023	45.936.894.023
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(121.366.023.292)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.558.551.022	13.086.877.242
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.558.551.022	13.086.877.242
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.784.489.711.551	4.694.029.666.153


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/06/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.741.362.520.664	1.671.400.948.433
310	I. Nợ ngắn hạn		878.902.597.639	849.168.811.408
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.604.421.580	10.842.710.325
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	14.904.692.610	111.384.534.909
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.388.658.785	24.194.732.781
314	4. Phải trả người lao động		155.244.924.142	72.695.602.027
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.855.314.951	5.592.698.156
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	374.571.916.090	570.424.311.407
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	262.241.698.500	18.793.205.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.090.970.981	35.241.016.803
330	II. Nợ dài hạn		862.459.923.025	822.232.137.025
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	67.297.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	759.112.979.500	786.182.193.500
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		36.049.943.525	36.049.943.525
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.043.127.190.887	3.022.628.717.720
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.047.464.717.304	3.025.576.251.192
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.025.798.070.098	3.025.798.070.098
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(221.818.906)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		267.302.902	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.399.344.304	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		21.399.344.304	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(4.337.526.417)	(2.947.533.472)
431	1. Nguồn kinh phí		(6.296.630.284)	(5.069.303.933)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.959.103.867	2.121.770.461
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.784.489.711.551	4.694.029.666.153

Người lập biểu

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạnh



Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/06/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/05/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	816.164.234.530	288.783.406.630
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		816.164.234.530	288.783.406.630
11	4. Giá vốn hàng bán	23	675.302.102.406	267.529.212.075
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.862.132.124	21.254.194.555
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	81.765.914.544	92.023.686.945
22	7. Chi phí tài chính	25	134.498.644.425	(32.943.387.788)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12.339.440.514</i>	<i>7.925.530.969</i>
24	8. Chi phí bán hàng	26	12.463.081.277	5.696.429.607
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	66.038.330.815	26.476.390.806
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.627.990.151	114.048.448.875
31	11. Thu nhập khác	28	386.976.639.085	95.527.306.290
32	12. Chi phí khác	29	4.375.380.324	673.544.561
40	13. Lợi nhuận khác		382.601.258.761	94.853.761.729
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		392.229.248.912	208.902.210.604
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	65.307.697.241	33.024.827.643
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>326.921.551.671</u>	<u>175.877.382.961</u>

Người lập biểu

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạnh

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/06/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/05/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		776.923.004.286	344.636.770.672
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(241.726.817.881)	(151.157.074.244)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(273.877.835.800)	(210.205.000.114)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(12.138.809.010)	(7.880.985.312)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(154.391.147.579)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		371.571.562.590	186.817.170.059
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(486.534.922.306)	(283.439.104.046)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(20.174.965.700)</i>	<i>(121.228.222.985)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(121.452.132.306)	(78.437.323.736)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		105.951.054.346	128.287.001.440
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.011.760.600
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.948.587.360)	(16.500.112.640)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	15.862.745.333
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		106.302.822.827	79.376.445.277
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>53.853.157.507</i>	<i>132.600.516.274</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	31.284.600.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		361.935.869.510	118.615.440.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(145.975.981.300)	(151.641.391.149)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(228.751.912.981)	(139.067.937.853)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(12.792.024.771)</i>	<i>(140.809.289.002)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/06/2018	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/12/2018	đến ngày 31/05/2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.886.167.036	(129.436.995.713)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		80.760.434.845	210.199.597.413
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(956.676)	(2.166.855)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>101.645.645.205</u>	<u>80.760.434.845</u>

Người lập biểu

Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạnh

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là Công ty TNHH Một thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 04/05/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Thành lập Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) là Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3600259265 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29/05/2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/04/2017.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.707.104.480.901 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.025.798.070.098 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Gia công cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Trồng cây cao su (Trồng cây cao su, Đầu tư các dự án trồng cây cao su);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Xe bồn chở nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng);
- Bốc xếp hàng hóa (Dịch vụ cầu hàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Chế tạo, gia công, sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí - trừ xi mạ);
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Thi công các công trình cấp nước cho dân dụng và công nghiệp);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác (Bán buôn các loại phụ tùng cơ điện);
- Chăn nuôi trâu bò (Đầu tư các dự án chăn nuôi trâu bò);
- Chăn nuôi lợn (Đầu tư các dự án chăn nuôi lợn);
- Đại lý môi giới, đấu giá (Tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý);
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chế biến các loại đá xây dựng; Đầu tư khai thác mỏ đất sét tại Nông trường Cẩm Đường, huyện Cẩm Mỹ);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất gạch ngói xây dựng);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích (Thi công các công trình xử lý nước thải, xây dựng công trình thủy lợi);
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư và kinh doanh địa ốc).

Cấu trúc doanh nghiệp Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Hồng Hạnh	Số 17 đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP Đà Lạt	Kinh doanh khách sạn
Bệnh viện Đa khoa Cao su	Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Bệnh viện
Nhà máy An Lộc	Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Chế biến mủ cao su
Nhà máy Long Thành	Xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Chế biến mủ cao su
Nhà máy Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Chế biến mủ cao su
Nhà máy Xuân Lập	Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Chế biến mủ cao su
Nông trường Dầu Giây	Xã Bàu Hàm II, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Hàng Gòn	Xã Xuân Thanh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường An Lộc	Xã Suối Tre, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Bình Lộc	Xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Long Thành	Xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường An Viễn	Xã An Viễn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Ông Quế	Xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Cẩm Đường	Xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Trảng Bom	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Túc Trưng	Xã Phú Túc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Hiệp Thành	Xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	25	năm
- Phần mềm quản lý	02 - 20	năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/06/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.028.086.097	3.790.106.504
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	98.617.559.108	76.970.328.341
	<u>101.645.645.205</u>	<u>80.760.434.845</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Sintex Corp	6.770.131.200	-	4.233.468.185	-
- Heveland	3.069.904.320	-	3.986.924.373	-
- Weber	12.478.052.160	-	5.832.955.979	-
- Công ty CP Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	5.869.671.000	-	4.525.128.500	-
- Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	(15.979.699.450)	15.979.699.450	-
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	18.893.498.400	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao Su V.R.G SADO	49.439.330.000	-	47.047.500.000	-
- Các khoản phải thu các khách hàng khác	45.355.659.327	(4.773.430.943)	10.480.625.787	-
	157.855.945.857	(20.753.130.393)	92.086.302.274	-

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP Quasa Geruco - tiền mượn hạn ngaych	224.905.548.981	-	213.571.533.484	-
- Phải thu Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Cao su - tiền đền bù cây cao su	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất Đồng Nai - tiền cầm mốc ranh giới đền bù đất	10.002.395.039	-	10.002.395.039	-
- Phải thu về cổ phần hóa	4.463.520.171	-	4.463.520.171	-
- Phải thu cổ tức	24.103.344.248	-	13.927.377.990	-
+ Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	12.597.600.000	-	1.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	5.965.360.000	-	2.799.600.000	-
+ Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	5.540.384.248	-	9.927.777.990	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	-	-	66.889.476.247	-
+ <i>Ứng vốn hoạt động</i>	-	-	11.700.000.000	-
+ <i>Chuyển giao các dự án</i>	-	-	55.189.476.247	-
- Phải thu Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Đồng Tháp tiền lãi cho vay	1.331.000.000	-	1.331.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Cao su Bảo Lâm - khoản ứng vốn hoạt động	-	-	6.000.000.000	-
- Phải thu Hội đồng bồi thường Thị xã Long Khánh	3.848.652.849	-	3.848.652.849	-
- Phải thu tiền chi hộ mua cổ phiếu CBCNV tại các Nông trường	-	-	5.355.570.000	-
- Phải thu tiền cho CBCNV vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Chi sợi VRG Sado về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nợ vay ngân hàng	7.966.319.804	-	-	-
- Tạm ứng	1.380.000.000	-	2.222.696.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	75.000.000	-
- Phải thu khác	1.665.202.710	-	2.689.770.400	-
	284.165.983.802	-	334.876.992.180	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	-	-	-
- Romi Spot	3.788.230.943	-	-	-
- Công ty TNHH Vũ Huy	779.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Koastal	500.000.000	-	-	-
- Công ty Bách hóa Điện máy TP HCM	206.200.000	-	-	-
- Công ty Đức Việt	107.000.000	-	-	-
- Xí nghiệp Nhiệt lạnh Hà Nội	460.000.000	-	-	-
- Công ty HSBC	33.527.220	16.763.610	-	-
	21.853.657.613	16.763.610	-	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.773.180.199	-	30.686.072.846	-
Công cụ, dụng cụ	11.178.007.756	-	10.688.102.406	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.439.565.096	-	28.046.350.936	-
Thành phẩm	192.591.904.311	-	142.509.750.527	-
Hàng hoá	1.393.350.000	-	1.393.350.000	-
Hàng gửi đi bán	931.499.840	-	-	-
	257.307.507.202	-	213.323.626.715	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	407.389.263.449	131.332.450.977	108.778.847.074	9.634.717.214	1.027.347.411.774	1.684.482.690.488
- Mua trong kỳ	-	2.251.443.636	5.219.636.364	-	-	7.471.080.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	84.049.173.609	-	-	-	225.634.127.517	309.683.301.126
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488.220.000)	-	(18.925.328.999)	(19.413.548.999)
Số dư cuối kỳ	491.438.437.058	133.583.894.613	113.510.263.438	9.634.717.214	1.234.056.210.292	1.982.223.522.615
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	284.996.392.665	106.703.098.901	84.072.566.843	8.401.233.846	245.713.981.428	729.887.273.683
- Khấu hao trong kỳ	13.450.932.376	3.301.803.443	2.899.069.919	250.649.443	39.107.167.506	59.009.622.687
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(488.220.000)	-	(15.736.013.378)	(16.224.233.378)
Số dư cuối kỳ	298.447.325.041	110.004.902.344	86.483.416.762	8.651.883.289	269.085.135.556	772.672.662.992
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	122.392.870.784	24.629.352.076	24.706.280.231	1.233.483.368	781.633.430.346	954.595.416.805
Tại ngày cuối kỳ	192.991.112.017	23.578.992.269	27.026.846.676	982.833.925	964.971.074.736	1.209.550.859.623

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 413.011.899.572 đồng

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2018, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 1.795.925.000 đồng và 1.316.088.903 đồng, trong đó số khấu hao đã trích trong năm 146.058.806 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/06/2018</u>
	VND	VND
Vườn cây KTCB trồng năm 2009	-	6.115.066.106
Vườn cây KTCB trồng năm 2010	10.058.539.466	31.204.060.745
Vườn cây KTCB trồng năm 2011	43.021.363.928	207.578.040.897
Vườn cây KTCB trồng năm 2012	148.510.711.035	174.836.225.460
Vườn cây KTCB trồng năm 2013	294.597.085.129	282.883.899.393
Vườn cây KTCB trồng năm 2014	250.421.962.936	233.195.722.534
Vườn cây KTCB trồng năm 2015	145.091.355.695	130.930.078.148
Vườn cây KTCB trồng năm 2016	74.817.120.700	63.567.992.301
Vườn cây KTCB trồng năm 2017	71.055.705.476	56.297.123.373
Vườn cây KTCB trồng năm 2018	31.269.765.801	4.032.527.361
Chi phí phân hạng đất phục vụ vườn cây KTCB trồng năm 2019	151.841.000	-
Chi phí Dự án khách sạn Đà Lạt	482.063.347	482.063.347
Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Xuân Lập	-	50.093.872.438
Mở rộng hệ thống mú kem Nhà máy Xuân Lập	-	22.414.909.671
Xây dựng đầu nối đường vào Nhà máy Xuân Lập	-	2.452.620.000
Chi phí TVTT các dự án	-	10.909.093
	<u>1.069.477.514.513</u>	<u>1.266.095.110.867</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	1.032.734.925.618	(8.016.722.605)	1.002.997.225.618	-
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	70.191.848.620	-	70.191.848.620	-
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	75.684.470.042	-	75.684.470.042	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	628.121.227.806	-	606.049.227.806	-
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	20.863.503.558	-	20.863.503.558	-
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	18.621.260.546	-	18.621.260.546	-
- Công ty TNHH MTV Địa Ốc Cao su Đồng Nai	74.778.826.689	-	74.778.826.689	-
- Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay(*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	144.473.788.357	(8.016.722.605)	136.808.088.357	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	624.557.963.401	(107.422.128.458)	611.347.076.041	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.139.152.723	-	48.139.152.723	-
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	205.630.140.809	(6.677.800.069)	196.807.140.809	-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	164.162.187.567	(3.939.399.614)	159.774.300.207	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	7.276.252.055	-	7.276.252.055	-
- Công ty Cổ phần KCN Lộc Khang(*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa Do	150.850.230.247	(96.804.928.775)	150.850.230.247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	45.936.894.023	(5.927.172.229)	45.936.894.023	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và du lịch Cao su	14.567.526.779	(5.927.172.229)	14.567.526.779	-
- Công ty Cổ phần KCN Cao su Việt Nam	3.850.500.000	-	3.850.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VRG - Long Thành	9.588.937.138	-	9.588.937.138	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP Hồ Chí Minh	4.801.680.000	-	4.801.680.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	13.128.250.106	-	13.128.250.106	-
	1.703.229.783.042	(121.366.023.292)	1.660.281.195.682	-

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư đã lỗ vượt vốn khi xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/01/2016.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	58,33%	58,33%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	Tỉnh Đồng Nai	61,67%	61,67%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	Tỉnh Đồng Nai	61,44%	61,44%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Tỉnh Đồng Nai	50,00%	(*)	Chế biến và kinh doanh mù cao su
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Địa Ốc Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	81,68%	81,68%	Trồng, khai thác vườn cây cao su

(*) Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn bao gồm quyền biểu quyết trực tiếp là 50%, còn lại là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua ủy quyền các cổ đông là cán bộ công nhân viên của các phòng ban và các nông trường của Tổng Công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	36,36%	36,36%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	20,00%	20,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	20,00%	20,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh bất động sản

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G Sa Do	Tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, các sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Góp vốn đầu tư dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại và du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	19,39%	19,39%	Thương mại, dịch vụ du lịch.
Công ty Cổ phần KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	5,95%	5,95%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.
Công ty Cổ phần Đầu tư VRG - Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	9,00%	9,00%	Đầu tư, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế, công trình thủy điện, nhiệt điện.

Đầu tư cổ phiếu dài hạn

- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su

	31/12/2018	01/06/2018
Cổ phần		Cổ phần
	123.120	123.120
	1.336.000	1.336.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/06/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khấu hao tài sản cố định	-	4.349.936.243
Chi phí thuê nhà đất, thuê đất nông nghiệp và phi nông nghiệp năm 2018	-	11.270.771.540
	<u>-</u>	<u>15.620.707.783</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.457.132.502	3.099.690.093
Chi phí sửa chữa tài sản	13.661.898.520	9.327.907.149
Chi phí phần mềm diệt Virus và Window	439.520.000	659.280.000
	<u>16.558.551.022</u>	<u>13.086.877.242</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH ĐTXD & CNMT Dương Nhật	2.428.000.000	2.428.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng cao su An Lộc	2.389.464.984	2.389.464.984	-	-
- Công ty CP Cao su Hàng Gòn	7.757.592.213	7.757.592.213	1.279.945.503	1.279.945.503
- Công ty TNHH Đại Việt	-	-	1.315.131.400	1.315.131.400
- Phải trả các đối tượng khác	7.029.364.383	7.029.364.383	8.247.633.422	8.247.633.422
	19.604.421.580	19.604.421.580	10.842.710.325	10.842.710.325

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2018		01/06/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	2.223.458.500	10.300.630.000		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Thịnh	-	16.171.684.555		
Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao Su	-	6.274.974.000		
Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	-	5.152.014.000		
Công ty CP Cao su Trường Phát	-	11.097.594.000		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Thịnh	-	7.466.234.400		
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	-	18.292.690.000		
Công ty CP Gỗ VRG DONGWHA	-	23.152.507.000		
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	5.666.461.920	-		
Công ty TNHH MTV Hồng Tường	5.977.913.423	6.607.228.694		
Các đối tượng khác	1.036.858.767	6.868.978.260		
	14.904.692.610	111.384.534.909		

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.381.596.127	-	11.798.390.385	8.101.826.590	-	2.314.967.668
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	22.892.438.271	65.307.697.241	154.391.147.579	66.191.012.067	-
Thuế Thu nhập cá nhân	68.708.722	-	451.322.505	308.922.666	-	73.691.117
Thuế Tài nguyên	-	10.858.366	193.319.675	204.178.041	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	35.607.383.255	1.291.436.144	28.698.305.630	33.102.204.745	38.719.846.226	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	-
	<u>57.057.688.104</u>	<u>24.194.732.781</u>	<u>106.449.035.436</u>	<u>196.108.279.621</u>	<u>124.910.858.293</u>	<u>2.388.658.785</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay		775.666.954
Chi phí ăn ca, tiền điện, điện thoại, độc hại	18.171.889	1.006.513.466
Chi phí vận chuyển	255.326.400	-
Trích trước chi phí TSCĐ tạm tăng	1.145.021.523	-
Chi phí phân bón	-	2.579.092.613
Chi phí phải trả khác	436.795.139	1.231.425.123
	1.855.314.951	5.592.698.156

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	44.828.763	2.669.548.817
- Tiền ký quỹ đầu giá, thế chân cây cao su	917.508.575	1.205.036.175
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	1.162.735.700	739.847.700
- Phải trả về cổ phần hoá	4.232.809.171	4.232.809.171
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	186.643.442.810	368.077.018.660
+ <i>Phí quản lý tập trung</i>	3.972.033.741	2.012.483.618
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	2.035.767.709	1.103.889.929
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	180.635.641.360	153.797.150.350
+ <i>Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển trích lập 2016-2017</i>	-	211.163.494.763
- Nhận trước tiền bồi thường thu hồi đất trồng cao su chuyển mục đích sử dụng khác	181.495.891.071	193.238.236.167
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.700.000	261.814.717
	374.571.916.090	570.424.311.407
b) Dài hạn		
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - ứng vốn điều lệ	67.297.000.000	-
	67.297.000.000	-

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/06/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	18.793.205.000	18.793.205.000	300.825.260.800	145.975.981.300	173.642.484.500	173.642.484.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	18.793.205.000	18.793.205.000	200.825.260.800	145.975.981.300	73.642.484.500	73.642.484.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	88.599.214.000	-	88.599.214.000	88.599.214.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	-	-	88.599.214.000	-	88.599.214.000	88.599.214.000
	18.793.205.000	18.793.205.000	389.424.474.800	145.975.981.300	262.241.698.500	262.241.698.500
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	786.182.193.500	786.182.193.500	61.530.000.000	-	847.712.193.500	847.712.193.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	786.182.193.500	786.182.193.500	61.530.000.000	-	847.712.193.500	847.712.193.500
	786.182.193.500	786.182.193.500	61.530.000.000	-	847.712.193.500	847.712.193.500
			(88.599.214.000)		(88.599.214.000)	(88.599.214.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	786.182.193.500	786.182.193.500			759.112.979.500	759.112.979.500

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2017111/HM/KHDN ngày 25/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng/kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn;
- Lãi suất cho vay: Từ 3,1%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 3.168.100 USD tương đương 73.642.484.500 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2018065/HDHM/QLD ngày 28 tháng 12 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng/kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ, lãi xuất vay trong năm 2018 là 6,7%;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 100.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Số dư cuối kỳ bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 2010060/DA 2007/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.443.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiến thiết năm 2007;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng, thời gian ân hạn nợ đến hết 31/12/2014;
- Lãi suất cho vay: Từ 9,5%/ năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 2.596.000.000 đồng.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 2010061/DA 2008/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 43.110.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây thuộc dự án tái canh trồng mới 1.683,71 ha năm 2008;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng, thời gian ân hạn nợ gốc là 48 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Từ 10,5%/ năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 4.517.500.000 đồng.

(3.3) Hợp đồng tín dụng số 2010062/DA 2009/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 52.736.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009;
- Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng thời gian ân hạn gốc 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 8,3%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 19.282.800.000 đồng.

(3.4) Hợp đồng tín dụng số 2010063/DA 2010/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 151.819.000.000 đồng;
- Mục đích vay: chăm sóc vườn cây cơ bản kiến thiết năm 2010
- Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng thời gian ân hạn 72 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 8,3%/năm đến 14%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 96.227.000.000 đồng.

- (3.5) Hợp đồng tín dụng số 2010064/DA 2010 ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 178.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Trồng mới 2.398,39 ha vườn cây cao su năm 2011;
 - Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng thời gian ân hạn 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Từ 10,6%/năm đến 12,6%/năm theo từng lần khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 112.730.321.500 đồng.
- (3.6) Hợp đồng tín dụng số 2012065/ DA2015/KHDN ngày 12/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Trồng mới 1.595,94 ha vườn cây cao su năm 2010;
 - Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng, thời hạn ân nợ gốc 60 tháng nhưng không quá 31/12/2017;
 - Lãi suất cho vay: Từ 10,6%/năm đến 12,6%/năm theo từng lần khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 80.220.000.000 đồng.
- (3.7) Hợp đồng tín dụng số 2013066/DA2013/KHDN ngày 20/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 245.500.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Trồng mới và chăm sóc vườn cây cơ bản năm 2013;
 - Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 168.500.000.000 đồng.
- (3.8) Hợp đồng tín dụng số 2014067/DA 2014/KHDN ngày 29/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 261.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý để cải tạo phục hồi đất, chăm sóc, trồng mới 3.244,71 ha vườn cây cao su thuộc Dự án đã được Tập đoàn Cao su Việt Nam phê duyệt;
 - Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các nội dung thế chấp sẽ được ký kết trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 114.900.000.000 đồng.
- (3.9) Hợp đồng tín dụng số 201068/ DA 2015/KHDN ngày 29/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 126.600.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Dự án trồng tái canh và chăm sóc cao su năm 2015;
 - Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm cố định trong năm đầu tiên và điều chỉnh trong những năm tiếp theo;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp cầm cố của Bên vay;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 83.418.000.000 đồng.
- (3.10) Hợp đồng tín dụng số 2016114/DA2016/KHDN ngày 29/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 82.265.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: trồng tái canh và chăm sóc vườn cây cao su năm 2016;
 - Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo bằng tài sản thế chấp, cầm cố của Bên vay;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 47.224.000.000 đồng.
- (3.11) Hợp đồng tín dụng số 2016115/DA/KHDN ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ cho Dự án " Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải từ cột B lên cột A nhà máy Cẩm Mỹ, công suất 800 m³/ngày, đêm" do Bên vay làm chủ đầu tư;
 - Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 10.548.572.000 đồng.
- (3.12) Hợp đồng tín dụng số 2017112/DA2017/KHDT ngày 25/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 84.924.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Trồng tái canh và chăm sóc vườn cây cao su năm 2017;
 - Thời hạn của hợp đồng: 156 tháng, thời gian ân hạn nợ là 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 52.288.000.000 đồng.
- (3.13) Hợp đồng tín dụng số 2017113/TL/KHDN ngày 27/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 52.052.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ cho dự án "Phương án Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tích hợp NM Xuân Lập - An Lộc", mở rộng hệ mú kem NM Xuân Lập và Đầu tư MMTB khác theo kế hoạch đầu tư;
 - Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng, thời gian ân hạn nợ tối đa là 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 31.760.000.000 đồng.
- (3.14) Hợp đồng tín dụng số 2018065/DA2018/QLN ngày 28/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 52.586.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Tài trợ cho dự án "Trồng tái canh và chăm sóc 1.157,26 ha cây cao su năm 2018 tại các nông trường";
 - Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay ;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 23.500.000.000 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.025.798.070.098	(221.818.906)	-	-	3.025.576.251.192
Lãi trong kỳ	-	-	-	326.921.551.671	326.921.551.671
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(49.931.803.377)	(49.931.803.377)
Lợi nhuận chuyển nộp Tập đoàn	-	-	-	(255.590.403.990)	(255.590.403.990)
Kết chuyển chênh lệch tỉ giá cuối kì trước	-	221.818.906	-	-	221.818.906
Tăng khác	-	-	267.302.902	-	267.302.902
Số dư cuối kỳ	3.025.798.070.098	-	267.302.902	21.399.344.304	3.047.464.717.304

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ (%)	01/06/2018	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.025.798.070.098	100,00	3.025.798.070.098	100,00
	3.025.798.070.098	100,00	3.025.798.070.098	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.025.798.070.098	3.025.798.070.098
- Vốn góp đầu kỳ	3.025.798.070.098	1.812.081.546.339
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.213.716.523.759
- Vốn góp cuối kỳ	3.025.798.070.098	3.025.798.070.098

25 NGUỒN KINH PHÍ

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(5.069.303.933)	(5.628.057.806)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	12.968.504.664
Chi sự nghiệp	-	(12.409.750.791)
Giảm nguồn ghi nhận vào doanh thu trong kỳ	(1.227.326.351)	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(6.296.630.284)	(5.069.303.933)

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

- Nguyên liệu, thành phẩm nhận giữ hộ sau khi gia công:

	Đơn vị	31/12/2018
+ Mủ SVR 10-35	Kg	376.250
+ Mủ dây TP-35	Kg	4.550
+ Mủ nguyên liệu	Kg	32.945

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/06/2018
USD	71.954.29	894.062,67

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/06/2018
	VND	VND
Công nợ phải thu đã xử lý	2.385.803.750	2.385.803.750
	2.385.803.750	2.385.803.750

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	784.926.269.555	286.826.057.532
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.237.964.975	1.957.349.098
	816.164.234.530	288.783.406.630

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	645.939.149.438	265.275.273.205
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.362.952.968	2.253.938.870
	675.302.102.406	267.529.212.075

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	138.866.332	151.700.835
Lãi bán các khoản đầu tư	-	44.520.485.167
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.574.920.248	47.044.097.990
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.052.127.964	307.402.953
	81.765.914.544	92.023.686.945

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.339.440.514	7.925.530.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	675.130.182	22.132.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	118.050.437	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	121.366.023.292	(40.891.051.740)
	134.498.644.425	(32.943.387.788)

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.841.261.038	2.193.311.138
Chi phí nhân công	865.435.946	391.732.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.145.394.384	2.645.684.292
Chi phí khác bằng tiền	1.610.989.909	465.701.951
	12.463.081.277	5.696.429.607

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.046.942.836	1.027.799.781
Chi phí nhân công	17.110.199.140	6.567.658.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.612.585.570	1.125.059.703
Thuế, phí, lệ phí	865.345.322	336.189.772
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	21.836.894.003	(822.672.611)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.388.739	1.649.057.486
Chi phí khác bằng tiền	21.366.975.205	16.593.297.880
	66.038.330.815	26.476.390.806

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	173.698.290.826	93.734.786.889
Thu nhập từ đền bù đất cao su	209.019.047.676	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư	603.691.881	397.450.909
Thù lao đại diện vốn	439.512.300	153.228.092
Thu nhập khác	3.216.096.402	1.241.840.400
	386.976.639.085	95.527.306.290

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
Điều chỉnh theo biên bản thuế	-	285.628.214
Điều chỉnh giảm chi phí các năm trước	-	(659.280.000)
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tương ứng với doanh thu bồi thường đất cao su	1.280.371.323	-
Chi phí khác	3.095.009.001	1.047.196.347
	4.375.380.324	673.544.561

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	392.229.248.912	208.902.210.604
- Các khoản điều chỉnh tăng	29.449.252.463	3.195.942.000
+ Chi phí không hợp lệ	29.449.252.463	3.195.942.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(80.574.920.248)	(47.044.097.990)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(80.574.920.248)	(47.044.097.990)
Tổng lợi nhuận tính thuế	341.103.581.127	165.054.054.614
- Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 15%	58.260.379.688	659.280.000
- Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	282.843.201.438	164.394.774.614
Chi phí thuế TNDN hiện hành	65.307.697.241	33.024.827.643
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 15%)	8.739.056.953	98.892.000
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD (thuế suất 20%)	56.568.640.288	32.878.954.923
- Chi phí thuế TNDN truy thu phát sinh của BV Đa khoa Cao su	-	46.980.720
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.307.697.241	33.024.827.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	22.892.438.271	(10.132.389.372)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(154.391.147.579)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(66.191.012.067)	22.892.438.271

Tại ngày 01/06/2018

Đầu tư dài hạn	-	-	17.929.930.106	17.929.930.106
	-	-	17.929.930.106	17.929.930.106

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.645.645.205	-	-	101.645.645.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.268.799.266	-	-	421.268.799.266
	522.914.444.471	-	-	522.914.444.471
Tại ngày 01/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.760.434.845	-	-	80.760.434.845
Phải thu khách hàng, phải thu khác	426.963.294.454	-	-	426.963.294.454
	507.723.729.299	-	-	507.723.729.299

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	262.241.698.500	759.112.979.500	-	1.021.354.678.000
Phải trả người bán, phải trả khác	394.176.337.670	67.297.000.000	-	461.473.337.670
Chi phí phải trả	1.855.314.951	-	-	1.855.314.951
	658.273.351.121	826.409.979.500	-	1.484.683.330.621
Tại ngày 01/06/2018				
Vay và nợ	18.793.205.000	786.182.193.500	-	804.975.398.500
Phải trả người bán, phải trả khác	581.267.021.732	-	-	581.267.021.732
Chi phí phải trả	5.592.698.156	-	-	5.592.698.156
	605.652.924.888	786.182.193.500	-	1.391.835.118.388

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	145.975.981.300	118.615.440.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	361.935.869.510	151.641.391.149

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính riêng được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/05/2018 đã được kiểm toán, số liệu này được trình bày không nhằm mục đích để so sánh với kỳ kế toán này mà nhằm tuân thủ hướng dẫn về việc trình bày báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/05/2018.


Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Công văn số 2178/CSVN-TCKT ngày 27/12/2018 của Tập đoàn Cao su Việt Nam về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính năm 2018. Theo đó, một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại như sau:

	Mã số	Điều chỉnh và trình	Đã trình bày trên
		bày lại	báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	3.025.798.070.098	1.816.883.226.339
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	17.544.615.140
Quy đầu tư phát triển	418	-	849.564.764.230
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	310.520.864.389

Người lập biểu


Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Thạnh

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc




Đỗ Minh Tuấn

